

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ III - NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		227,586,441,692	253,020,331,400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32,487,824,396	56,541,155,857
111	1 Tiền		27,487,824,396	29,972,905,857
112	2 Các khoản tương đương tiền		5,000,000,000	26,568,250,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		88,460,000,000	106,920,269,116
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	88,460,000,000	106,920,269,116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106,188,889,013	87,279,633,173
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35,134,406,184	33,435,505,403
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		24,612,291,724	10,316,411,884
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39,000,000,000	39,000,000,000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	7,676,567,762	4,915,167,943
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(234,376,657)	(387,452,057)
140	IV. Hàng tồn kho	9	195,331,406	2,199,234,170
141	1 Hàng tồn kho		195,331,406	2,199,234,170
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		254,396,877	80,039,084
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	237,852,804	
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16,544,073	80,039,084
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189,893,825,940	169,053,293,844
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	385,494,000	260,494,000
216	6 Phải thu dài hạn khác		385,494,000	260,494,000
220	II. Tài sản cố định		27,763,365,838	30,424,813,263
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	18,032,899,251	20,675,139,308
222	- Nguyên giá		47,502,300,246	48,488,604,732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29,469,400,995)	(27,813,465,424)
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	9,730,466,587	9,749,673,955
228	- Nguyên giá		9,911,978,000	9,911,978,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(181,511,413)	(162,304,045)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	161,176,278,260	138,137,270,795
251	1 Đầu tư vào công ty con			
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		113,824,276,402	108,266,961,837
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(456,432,400)	(938,125,300)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,000,000,000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		568,687,842	230,715,786
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	568,687,842	230,715,786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		417,480,267,632	422,073,625,244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46,639,596,615	48,912,142,568
310	I. Nợ ngắn hạn		46,121,347,015	48,177,892,968
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	17,555,113,145	20,370,354,533
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,685,044,123	2,613,927,927
314	4 Phải trả người lao động		14,538,051,741	14,456,473,862
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3,095,179,251	2,496,912,840
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	16	356,047,808	108,415,082
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,891,910,947	8,131,808,724
323	13 Quỹ bình ổn giá			
324	14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		518,249,600	734,249,600
337	7 Phải trả dài hạn khác	16	518,249,600	734,249,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		370,840,671,017	373,161,482,676
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	370,840,671,017	373,161,482,676
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
416	6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,675,811,874)	(2,675,811,874)
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		1,882,808,061	1,882,808,061
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		114,677,168,781	116,876,131,503
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		88,401,218,657	77,147,949,200
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		26,275,950,124	39,728,182,303
429	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,820,312,089	1,942,161,026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		417,480,267,632	422,073,625,244

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III-2017

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
		VND	VND		VND	VND		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	54,414,016,626	52,103,125,182	153,266,831,025	179,840,665,386		
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		54,414,016,626	52,103,125,182	153,266,831,025	179,840,665,386		
4	Giá vốn hàng bán	20	47,536,294,847	43,833,651,678	137,581,123,918	160,012,306,672		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,877,721,779	8,269,473,504	15,685,707,107	19,828,358,714		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,018,702,537	3,749,527,656	16,674,895,704	15,589,189,713		
7	Chi phí tài chính		3,001,643	148,296,468	-294,634,329	164,370,796		
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3,932,939,943	2,624,443,188	5,557,314,565	1,106,300,536		
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2,813,575,186	2,529,066,344	8,740,466,517	8,638,459,345		
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,012,787,430	11,966,081,536	29,472,085,188	27,721,018,822		
12	Thu nhập khác	24	271,654,543	5,727,273	369,841,365	46,862,653		
13	Chi phí khác		700,000	1,240,000	10,000,000	6,195,941		
14	Lợi nhuận khác		270,954,543	4,487,273	359,841,365	40,666,712		
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,283,741,973	11,970,568,809	29,831,926,553	27,761,685,534		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III-2017

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,325,432,407	1,540,476,525	3,503,356,571	3,916,282,872				
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10,958,309,566	10,430,092,284	26,328,569,982	23,845,402,662				
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10,939,155,967	10,351,372,909	26,275,950,124	23,640,048,576				
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		19,153,599	78,719,375	52,619,858	205,354,086				
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	429	406	1,030	927				
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	430	409	1,032	935				



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập





Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ Năm nay	đến cuối kỳ Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		29,831,926,553	27,761,685,534
	2 Điều chỉnh cho các khoản		(20,441,082,448)	(13,740,926,567)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,477,530,987	2,772,085,681
03	- Các khoản dự phòng		(634,768,300)	(38,761,266)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30,242,643	69,200,427
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22,314,087,778)	(16,543,451,409)
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,390,844,105	14,020,758,967
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19,377,695,941)	31,266,329,198
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		218,859,366	282,273,170
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(3,817,084,314)	(22,568,994,079)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(575,824,860)	1,583,273
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,527,640,051)	(3,579,146,193)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	34,500,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,075,754,018)	(4,286,547,337)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,764,295,713)	15,170,756,999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		460,636,361	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(72,000,000,000)	(78,160,269,116)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75,460,269,116	51,826,206,908
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19,233,101,418	10,822,673,639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23,154,006,895	(15,511,388,569)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ Năm nay	đến cuối kỳ Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28,412,800,000)	(22,393,360,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28,412,800,000)	(22,393,360,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24,023,088,818)	(22,733,991,570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56,541,155,857	61,994,291,829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30,242,643)	(86,551,253)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>32,487,824,396</u>	<u>39,173,749,006</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng quý 3/2017 kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	900.797,134	2.006.116,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.587.027,262	27.966.789,829
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	5.000.000,000	26.568.250,000
	32,487,824,396	56,541,155,857

Tại 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	88,460,000,000	88,460,000,000	106,920,269,116	106,920,269,116
- Tiền gửi có kỳ hạn	83,660,000,000	83,660,000,000	102,120,269,116	102,120,269,116
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư dài hạn	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	17,000,000,000	17,000,000,000		
	105,460,000,000	105,460,000,000	106,920,269,116	106,920,269,116

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	113,824,276,402	-	108,266,961,837	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	24,060,876,117		23,794,241,906	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics	58,004,840,901		56,416,544,251	-
- Công ty TNHH Agility Lotte Vinatrans Global Logistics (Vietnam) Co., LTD (đổi tên từ Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics)	19,079,363,967		18,501,981,413	-
- LTD (đổi tên từ Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics)	12,679,195,417		9,554,194,267	
Đầu tư vào đơn vị khác	30,808,434,258	(456,432,400)	30,808,434,258	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819		6,893,204,819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000		14,040,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300	(456,432,400)	2,049,724,300	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568		2,042,383,568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc	5,058,631,771		5,058,631,771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800		624,489,800	
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam (1)	100,000,000		100,000,000	
	144,632,710,660	(456,432,400)	139,075,396,095	(938,125,300)

THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP HCM	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Lotte Vinatrans Global Logistics (Vietnam) Co., LTD (đổi tên từ Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics)	TP HCM	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP HCM	10.86%	10.86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP HÀ NỘI	10.48%	10.48%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP HCM	0.01%	0.01%	Dịch vụ ngân hàng
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9.67%	9.67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc	TP HCM	10.00%	10.00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con	TP HCM	5.10%	5.10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam (1)	TP HCM	1.00%	1.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
-DOOSAN	10,959,265,066	3,694,808,678
- VINACOMIN	3,191,837,187	6,691,837,187
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	640,541,000	2,116,290,000
Tổng công ty Khánh Việt	304,920,000	1,071,840,000
Công ty TNHH Công nghiệp SEMCO	1,136,009,000	807,364,300
Các khoản phải thu khách hàng khác	18,901,833,931	19,053,365,238
	<u>35,134,406,184</u>	<u>33,435,505,403</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>7,003,050,916</u>	<u>4,750,767,061</u>
- KONOIKE	2,086,125,498	3,231,378,164
- NISSIN	4,916,925,418	1,519,388,897

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- VNT LOGISTICS	39,000,000,000	39,000,000,000
	<u>39,000,000,000</u>	<u>39,000,000,000</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, cho vay, tiền gửi	3,670,103,377		3,699,667,943	
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	3,274,513			
- Tạm ứng	3,287,689,872			
- Ký cược, ký quỹ	715,500,000		1,215,500,000	
	<u>7,676,567,762</u>	<u>-</u>	<u>4,915,167,943</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	385,494,000		260,494,000	
	<u>385,494,000</u>	<u>-</u>	<u>260,494,000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688,477,000	454,100,343	334,823,795	100,447,138
- Công ty Cổ phần Đường mới	-	-	107,575,400	-
- Phải thu tiền bồi thường trách nhiệm BHDS	-	-	65,000,000	19,500,000
	688,477,000	454,100,343	507,399,195	119,947,138

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	195,331,406	-	414,190,772	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1,785,043,398	-
	195,331,406	-	2,199,234,170	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(986,304,486)	-	(986,304,486)
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,962,870,906	33,847,109,026	74,730,256	47,502,300,246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,756,588,963	758,612,208	21,233,741,693	64,522,560	27,813,465,424
- Khấu hao trong kỳ	217,036,845	110,118,519	2,127,299,407	3,868,848	2,458,323,619
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(802,388,048)	-	(802,388,048)
Số dư cuối kỳ	5,973,625,808	868,730,727	22,558,653,052	68,391,408	29,469,400,995
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,861,001,095	1,204,258,698	13,599,671,819	10,207,696	20,675,139,308
Tại ngày cuối kỳ	5,643,964,250	1,094,140,179	11,288,455,974	6,338,848	18,032,899,251

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		162,304,045	162,304,045
- Khấu hao trong kỳ		19,207,368	19,207,368
Số dư cuối kỳ	-	181,511,413	181,511,413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	125,914,955	9,749,673,955
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	106,707,587	9,730,466,587

(*) Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng làm Văn phòng làm việc.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	568,687,842	230,715,786
	568,687,842	230,715,786

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	3,193,132,592	3,193,132,592	6,693,132,592	6,693,132,592
- Công ty TNHH vận tải Phi Châu	1,231,048,518	1,231,048,518	1,724,760,734	1,724,760,734
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	1,668,185,316	1,668,185,316	305,195,710	305,195,710
- Phải trả các đối tượng khác	11,462,746,719	11,462,746,719	11,647,265,497	11,647,265,497
	17,555,113,145	17,555,113,145	20,370,354,533	20,370,354,533
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn				
- hạn	17,555,113,145	17,555,113,145	20,370,354,533	20,370,354,533
	17,555,113,145	17,555,113,145	20,370,354,533	20,370,354,533

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế đến kỳ này	Số đã thực nộp lũy kể đến kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		925,918,486	12,111,904,708	11,977,068,041		1,060,755,153
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,524,384,885	3,503,356,571	3,527,640,051		1,500,101,405
Thuế Thu nhập cá nhân		163,624,556	700,778,166	740,215,157		124,187,565
Các loại thuế khác			14,000,000	14,000,000		-
	-	2,613,927,927	16,330,039,445	16,258,923,249	-	2,685,044,123

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thuê đất	3,095,179,251	2,496,912,840
	<u>3,095,179,251</u>	<u>2,496,912,840</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	51,292,250	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37,050,500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	267,705,058	108,415,082
	<u>356,047,808</u>	<u>108,415,082</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		500,350,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	518,249,600	233,899,600
	<u>518,249,600</u>	<u>734,249,600</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	-	1,882,808,061	100,684,734,894	1,946,130,322	359,649,867,237
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	39,728,182,303	239,478,107	39,967,660,410
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(23,633,135,072)	(243,464,928)	(23,876,600,000)
Tăng khác	-	-	-	-	96,349,378	17,525	96,366,903
Điều chỉnh hợp nhất khi xác định khoản đầu tư đã đánh giá lại theo CPH			(2,675,811,874)				(2,675,811,874)
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	116,876,131,503	1,942,161,026	373,161,482,676
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	116,876,131,503	1,942,161,026	373,161,482,676
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	26,275,950,124	52,619,858	26,328,569,982
Trả cổ tức	-	-	-	-	(25,500,000,000)	(149,721,648)	(25,649,721,648)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2,815,178,231)	(11,828,010)	(2,827,006,241)
Giảm khác	-	-	-	-	(159,734,615)	(12,919,137)	(172,653,752)
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	114,677,168,781	1,820,312,089	370,840,671,017

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,500,000,000	20,400,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25,500,000,000	20,400,000,000

c) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,882,808,061	1,882,808,061
	1,882,808,061	1,882,808,061

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	709,154.68	704,064.16

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54,414,016,626	52,103,125,182
	54,414,016,626	52,103,125,182

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47,536,294,847	43,833,651,678
	47,536,294,847	43,833,651,678

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.797.510.831	2.759.918.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.052.400.000	976.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	168.791.706	13.409.196
	4.018.702.537	3.749.527.656

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.001.643	83.268
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		148.213.200
	3.001.643	148.296.468

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.797.500	10.931.818
Chi phí nhân công	1.447.729.334	1.129.211.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.823.600	65.739.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.224.752	1.323.183.762
	2.813.575.186	2.529.066.344

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	263.636.361	-
Thu nhập khác	8.018.182	5.727.273
	271.654.543	5.727.273

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,283,741,973	11,970,568,809
Các khoản điều chỉnh tăng	588,320,000	
Các khoản điều chỉnh giảm	2,336,939,999	1,676,200,000
Thu nhập tính thuế TNDN	6,276,116,900	6,347,382,645
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1,255,223,380	1,269,476,529
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	70,209,027	270,999,996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,325,432,407	1,540,476,525

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3-2017	Quý 3-2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,521,229,677	2,428,445,004
Chi phí nhân công	8,448,918,904	5,387,358,344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823,573,089	842,201,651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,795,699,465	37,106,446,524
Chi phí khác bằng tiền	760,448,898	598,266,499
	50,349,870,033	46,362,718,022

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,487,824,396		56,541,155,857	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43,196,467,946	(234,376,657)	38,611,167,346	(387,452,057)
Các khoản cho vay	39,000,000,000		39,000,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	88,460,000,000		106,920,269,116	
Đầu tư dài hạn	47,808,434,258	(456,432,400)	30,808,434,258	(938,125,300)
	250,952,726,600	(690,809,057)	271,881,026,577	(1,325,577,357)

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	18,429,410,553	21,213,019,215
Chi phí phải trả	3,095,179,251	2,496,912,840
	21,524,589,804	23,709,932,055

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

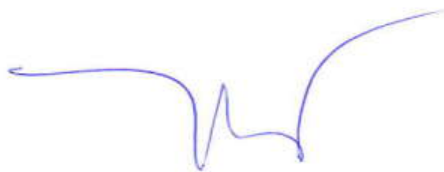
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,487,824,396			32,487,824,396
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42,962,091,289			42,962,091,289
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	88,460,000,000			88,460,000,000
Đầu tư dài hạn		47,352,001,858		47,352,001,858
	202,909,915,685	47,352,001,858	-	250,261,917,543
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,541,155,857			56,541,155,857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,223,715,289			38,223,715,289
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	106,920,269,116			106,920,269,116
Đầu tư dài hạn		29,870,308,958		29,870,308,958
	240,685,140,262	29,870,308,958	-	270,555,449,220

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	18,429,410,553			18,429,410,553
Chi phí phải trả	3,095,179,251			3,095,179,251
	21,524,589,804	-	-	21,524,589,804
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	21,213,019,215			21,213,019,215
Chi phí phải trả	2,496,912,840			2,496,912,840
	23,709,932,055	-	-	23,709,932,055



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Phuong Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

T.C.P
L